



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Quan trắc – Phân tích
Laboratory:	Monitoring - Analysis Department
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Quan trắc môi trường và tài nguyên
Organization:	Center for Environment and Natural Resources Monitoring
Số hiệu/ Code:	VILAS 412
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Hiếu Nhân
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /05/2026 đến ngày 13/04/2030
Địa chỉ:	Số 264A, Nguyễn Tri Phương, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp
Address:	No. 264A, Nguyen Tri Phuong Street, My Tho Ward, Dong Thap Province
Địa điểm:	QL30 ấp An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Location:	National Highway 30 An Lac hamlet, My Tra Ward, Dong Thap Province
Điện thoại/ Tel:	+84 2733 979 200 - +84 2773 870 933
Email:	ttqt.stnmt@dongthap.gov.vn
Website:	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 412****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
2.		Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand</i>	3 mg/L	SMEWW 5210B:2023
3.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ ⁻ B.F:2023
4.		Xác định hàm lượng Nito Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
5.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng Amonimolipdat <i>Determination of Phosphor content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6202:2008
6.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,04 mg/L	TCVN 6177:1996
7.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Manganese content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3500.Mn.B:2023
8.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of total Chlorine content Iodine titration method</i>	0,7 mg/L	TCVN 6225-3:2011
11.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
12.		Xác định oxy hòa tan (DO) Phương pháp đầu đo điện hóa. <i>Determination of dissolved oxygen (DO) Electrochemical probe method</i>	(0 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
13.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids content</i>	13 mg/L	SMEWW 2540C:2023
14.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sunfate content Turbidity measure method</i>	6,5 mg/L	SMEWW 4500.SO ₄ ²⁻ .E:2023
15.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids content Filtration through glass-fibre filters method</i>	5 mg/L	TCVN 6625:2000
16.		Xác định hàm lượng Sulfite <i>Determination of Sulfite content</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B.D:2023
17.		Xác định hàm lượng CO ₂ tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CO₂ content Titrimetric method</i>	9 mg/L	SMEWW 4500.CO ₂ .C:2023
18.	Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 412**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng kiềm tổng <i>Determination of total alkalinity content</i>	(20 ~ 1000) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2320C:2023
20.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	15 mg/L	TCVN 6194:1996

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for The examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Quan trắc môi trường và tài nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc môi trường và tài nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Environment and Natural Resources Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

